

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 313 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 328).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm vi tính | 3 - 5 năm |

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

▶ *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Tiền mặt tại quỹ | 1.504.351.331 | 349.582.247 |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.221.973.303 | 7.698.512.512 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 95.850.000.000 | 32.140.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 156.576.324.634 | 40.188.094.759 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4% đến 5% mỗi năm.

Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm và hưởng tiền lãi suất dao động từ 5,6% đến 5,8% mỗi năm .

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Công ty TNHH Bia Huế | 9.088.188.800 | 1.798.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Carlsberg Việt Nam | | |
| Vũng Tàu | 1.609.750.000 | 5.600.000.000 |
| Các khách hàng khác | 21.770.409.362 | 26.613.890.853 |
| TỔNG CỘNG | 32.468.348.162 | 34.011.890.853 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (577.543.550) | (532.362.250) |

Công ty đã thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 15).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Trả trước ngắn hạn cho người bán | 14.520.944.404 | 1.639.461.180 |
| - Công ty TNHH Cơ Khí Công Nông Nghiệp | | |
| Bùi Văn Ngọ | 2.707.392.000 | - |
| - Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang | 2.238.390.000 | - |
| - Công ty cổ phần Xây lắp cơ khí & Lương thực Thực phẩm | 2.126.431.000 | - |
| - Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành | 2.107.270.000 | 1.149.420.000 |
| - Các nhà cung cấp khác | 5.341.461.404 | 490.041.180 |
| Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh 29) | - | 167.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 14.520.944.404 | 1.806.461.180 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu | 1.149.456.945 | 613.849.611 |
| Tạm ứng | 820.360.408 | 858.144.472 |
| Các khoản khác | 127.797.000 | 289.917.000 |
| TỔNG CỘNG | 2.097.614.353 | 1.761.911.083 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | | | |
|------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</u> | | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</u> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Thành phẩm | 208.822.257.932 | (2.962.066.760) | 226.710.809.538 | (8.922.310.436) |
| Hàng hóa | 114.334.965.599 | (96.045.557) | 107.994.722.779 | (470.193.716) |
| Nguyên vật liệu | 38.219.611.594 | - | 2.163.972.287 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.721.017.019 | - | 4.968.960.690 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>365.097.852.144</u> | <u>(3.058.112.317)</u> | <u>341.838.465.294</u> | <u>(9.392.504.152)</u> |

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay (*Thuyết minh số 15*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Số đầu kỳ | (9.392.504.152) | (1.035.985.787) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | (3.058.112.317) | - |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | <u>9.392.504.152</u> | <u>1.035.985.787</u> |
| Số cuối kỳ | <u>(3.058.112.317)</u> | <u>-</u> |

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | |
|--|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận chuyển</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 91.809.425.029 | 92.304.479.630 | 9.150.676.616 | 5.574.459.456 | 198.839.040.731 |
| Mua trong kỳ | - | 477.460.000 | 1.853.959.546 | 623.000.000 | 2.954.419.546 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 767.174.780 | - | - | - | 767.174.780 |
| Thanh lý trong kỳ | <u>(2.953.533.037)</u> | <u>(3.231.300.340)</u> | <u>-</u> | <u>(34.671.867)</u> | <u>(6.219.505.244)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>89.623.066.772</u> | <u>89.550.639.290</u> | <u>11.004.636.162</u> | <u>6.162.787.589</u> | <u>196.341.129.813</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 20.721.596.571 | 17.205.810.291 | 3.102.619.048 | 875.242.067 | 41.905.267.977 |
| Khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | (45.892.885.934) | (48.642.492.874) | (5.599.322.899) | (3.101.658.137) | (103.236.359.844) |
| Khấu hao trong kỳ | (2.586.541.439) | (4.960.560.109) | (484.538.210) | (492.707.495) | (8.524.347.253) |
| Thanh lý trong kỳ | 1.272.780.393 | 2.907.593.164 | - | 34.671.867 | 4.215.045.424 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>(47.206.646.980)</u> | <u>(50.695.459.819)</u> | <u>(6.083.861.109)</u> | <u>(3.559.693.765)</u> | <u>(107.545.661.673)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>45.916.539.095</u> | <u>43.661.986.756</u> | <u>3.551.353.717</u> | <u>2.472.801.319</u> | <u>95.602.680.887</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>42.416.419.792</u> | <u>38.855.179.471</u> | <u>4.920.775.053</u> | <u>2.603.093.824</u> | <u>88.795.468.140</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Thế chấp để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15)</i> | 1.635.827.412 | - | - | - | 1.635.827.412 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VNĐ | | |
|--|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>29.642.426.746</u> | <u>261.375.000</u> | <u>29.903.801.746</u> |
| Hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | - | (36.011.667) | (36.011.667) |
| Hao mòn trong kỳ | - | <u>(26.137.500)</u> | <u>(26.137.500)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | - | <u>(62.149.167)</u> | <u>(62.149.167)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>29.642.426.746</u> | <u>225.363.333</u> | <u>29.867.790.079</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>29.642.426.746</u> | <u>199.225.833</u> | <u>29.841.652.579</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|---------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Nhà máy Đa Phước | 17.514.147.756 | 1.504.181.402 |
| Các công trình khác | 518.945.092 | 1.610.617.588 |
| TỔNG CỘNG | <u>18.033.092.848</u> | <u>3.114.798.990</u> |

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 13.1) | 160.451.148.000 | 160.451.148.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2) | <u>1.109.950.000</u> | <u>2.260.573.075</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>161.561.098.000</u> | <u>162.711.721.075</u> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | <u>(668.658.135)</u> | <u>(668.658.135)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>160.892.439.865</u> | <u>162.043.062.940</u> |

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

| Công ty nhận đầu tư | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|---|---------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc VNĐ |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội | Bất động sản | 25 | 150.000.000.000 | 25 | 150.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Saigon An Giang | Siêu thị | 25 | 7.500.000.000 | 25 | 7.500.000.000 |
| Công ty Angimex - Kitoku | Xuất nhập khẩu gạo | 32,96 | 2.951.148.000 | 32,96 | 2.951.148.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 160.451.148.000 | | 160.451.148.000 |

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Công ty nhận đầu tư | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|--|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc VNĐ | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc VNĐ |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | - | - | 159.905 | 1.150.623.075 |
| Công ty Cổ phần Docitrans | 100.000 | 1.000.000.000 | 100.000 | 1.000.000.000 |
| Khác | - | 109.950.000 | - | 109.950.000 |
| TỔNG CỘNG | 100.000 | 1.109.950.000 | 259.905 | 2.260.573.075 |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Chi phí san lấp mặt bằng | 3.684.070.125 | 3.729.585.822 |
| Công cụ và dụng cụ | 3.190.894.078 | 1.806.185.903 |
| Khác | 1.678.980.125 | 1.596.035.319 |
| TỔNG CỘNG | 8.553.944.328 | 7.131.807.116 |

15. VAY NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 15.1) | 443.739.918.600 | 334.496.279.226 |
| Vay Công ty Cổ phần Docitrans (Thuyết minh số 15.2) | 5.100.000.000 | - |
| Vay cá nhân (Thuyết minh số 15.3) | 4.884.426.067 | 5.469.507.169 |
| TỔNG CỘNG | 453.724.344.667 | 339.965.786.395 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Số cuối kỳ VNĐ</i> | <i>Kỳ hạn</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 4, 6, 9 và 10)</i> |
|---|-------------------------------|--|--------------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang | 220.902.918.600 | Từ 3 đến 6 tháng từ ngày giải ngân | Từ 4,5% đến 6,5%/ năm | Hàng tồn kho và các khoản phải thu |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang | 53.833.000.000 | 6 tháng từ ngày giải ngân | 7%/ năm | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh An Giang | 50.000.000.000 | Từ 3 đến 6 tháng từ ngày giải ngân | Từ 5% đến 7%/ năm | Hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu |
| Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Cần Thơ | 42.900.000.000 | Từ 75 đến 90 ngày từ ngày giải ngân | Từ 4,5% đến 4,7%/ năm | Hàng tồn kho và các khoản phải thu |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam – Chi nhánh An Giang | 31.750.000.000 | 6 tháng từ ngày giải ngân | 6,5%/ năm | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Long Xuyên | 20.000.000.000 | 6 tháng từ ngày giải ngân | 7%/ năm | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh An Giang | 19.054.000.000 | 6 tháng từ ngày giải ngân | 7%/ năm | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 5.300.000.000 | 4 tháng từ ngày giải ngân | 4,95%/năm | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | <u>443.739.918.600</u> | | | |

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.2 Vay Công ty Cổ phần Docitrans

Thể hiện khoản vay tín chấp từ Công ty Cổ phần Docitrans với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất bình quân 4,8%/năm.

15.3 Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất bình quân 6%/năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 13.043.566.308 | 7.137.244.367 |
| Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang (Thuyết minh 29) | 585.102.815 | 131.950.676 |
| Khác | 7.944.927.069 | 2.929.615.816 |
| TỔNG CỘNG | <u>21.573.596.192</u> | <u>10.198.810.859</u> |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Công ty Gạo SLL Ukrainian | - | 4.385.225.950 |
| Công ty TNHH Phát Tài | 3.039.200.000 | - |
| Khác | 4.460.775.333 | 8.167.600.210 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.499.975.333</u> | <u>12.552.826.160</u> |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 218.547.249 | 148.799.474 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Chi phí lãi vay | 1.161.646.536 | 757.122.152 |
| Các khoản khác | 595.855.450 | 524.702.608 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.757.501.986</u> | <u>1.281.824.760</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Đặt cọc quyền mua công vụ vốn | 100.000.000.000 | - |
| Phải trả từ cổ phần hóa | 2.417.578.793 | 2.417.578.793 |
| Các khoản khác | 2.617.386.151 | 1.626.672.148 |
| TỔNG CỘNG | <u>105.034.964.944</u> | <u>4.044.250.941</u> |

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Vào ngày 1 tháng 1 | 8.235.524.692 | 8.840.876.692 |
| Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1) | 800.000.000 | 953.000.000 |
| Sử dụng quỹ | <u>(3.490.423.419)</u> | <u>(901.902.000)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 | <u>5.545.101.273</u> | <u>8.891.974.692</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 182.000.000.000 | 94.325.000.000 | 4.547.000.000 | 78.878.990.951 | 359.750.990.951 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 6.584.863.948 | 6.584.863.948 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (18.200.000.000) | (18.200.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (953.000.000) | (953.000.000) |
| Trích lập quỹ | - | 17.683.000.000 | 318.000.000 | (18.001.000.000) | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 182.000.000.000 | 112.008.000.000 | 4.865.000.000 | 48.309.854.899 | 347.182.854.899 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 182.000.000.000 | 112.008.000.000 | 4.865.000.000 | 46.911.300.986 | 345.784.300.986 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 5.229.513.191 | 5.229.513.191 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (9.100.000.000) | (9.100.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (800.000.000) | (800.000.000) |
| Trích lập quỹ | - | 519.000.000 | 156.000.000 | (675.000.000) | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 182.000.000.000 | 112.527.000.000 | 5.021.000.000 | 41.565.814.177 | 341.113.814.177 |

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|---|--------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| | Tổng số (VNĐ) | Cổ phiếu thường | Tổng số (VNĐ) | Cổ phiếu thường |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim Tông Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 91.606.500.000 | 9.160.650 | 91.606.500.000 | 9.160.650 |
| Các cổ đông khác | 51.265.500.000 | 5.126.550 | 51.265.500.000 | 5.126.550 |
| | 39.128.000.000 | 3.912.800 | 39.128.000.000 | 3.912.800 |
| TỔNG CỘNG | 182.000.000.000 | 18.200.000 | 182.000.000.000 | 18.200.000 |

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VNĐ | |
|---------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Vốn cổ phần | | |
| Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| Cổ tức công bố | (9.100.000.000) | (18.200.000.000) |
| Cổ tức đã chi trả | (8.425.550.000) | (18.200.000.000) |

22.4 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 18.200.000 | 18.200.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.200.000 | 18.200.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.200.000 | 18.200.000 |

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VNĐ | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Doanh thu gộp | 985.254.547.700 | 857.777.544.309 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng nông sản</i> | 756.925.239.892 | 650.124.052.521 |
| <i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i> | 228.329.307.808 | 207.625.381.564 |
| <i>Doanh thu khác</i> | - | 28.110.224 |
| Các khoản giảm trừ | (22.242.085.940) | (42.703.711) |
| Doanh thu thuần | 963.012.461.760 | 857.734.840.598 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng nông sản</i> | 734.683.153.952 | 650.081.348.810 |
| <i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i> | 228.329.307.808 | 207.625.381.564 |
| <i>Doanh thu khác</i> | - | 28.110.224 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Thu nhập cổ tức | 3.667.110.589 | 3.292.941.320 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.276.731.548 | 2.290.425.120 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.444.866.345 | 15.368.155.730 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư | 1.041.062.425 | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | 57.034.500 | 63.830.397 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.871.558 | - |
| TỔNG CỘNG | 8.490.676.965 | 21.015.352.567 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VNĐ | |
|------------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Giá vốn bán hàng nông sản | 694.630.809.226 | 612.021.906.135 |
| Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng | 209.164.821.165 | 195.575.391.318 |
| Giá vốn khác | - | 20.937.806 |
| TỔNG CỘNG | 903.795.630.391 | 807.618.235.259 |

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Lãi vay | 10.532.458.575 | 16.457.056.269 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.818.402.278 | 2.096.613.171 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 1.304.757.083 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | - | 108.801.774 |
| TỔNG CỘNG | <u>13.350.860.853</u> | <u>19.967.228.297</u> |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu | 871.224.070.105 | 790.569.894.258 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11) | 8.550.484.753 | 8.697.186.237 |
| Chi phí nhân công | 24.988.039.144 | 22.920.581.195 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 52.299.822.048 | 28.855.343.232 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.833.612.869 | 4.346.392.830 |
| TỔNG CỘNG | <u>962.896.028.919</u> | <u>855.389.397.752</u> |

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Thu nhập khác | | |
| Lãi từ thanh lý tài sản | 5.154.631.088 | - |
| Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo từ Chính phủ | 4.155.366.000 | 2.965.108.000 |
| Thu nhập khác | 1.219.098.472 | 1.503.387.867 |
| | <u>10.529.095.560</u> | <u>4.468.495.867</u> |
| Chi phí khác | <u>(19.968.182)</u> | <u>(82.763.473)</u> |
| LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN | <u>10.509.127.378</u> | <u>4.385.732.394</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

| | VND | |
|---------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Thuế TNDN hiện hành | 18.260.909 | 1.245.958.008 |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 517.602.231 | (51.522.446) |
| TỔNG CỘNG | 535.863.140 | 1.194.435.562 |

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.765.376.331 | 7.779.299.510 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán | | |
| Thu nhập cổ tức | (3.667.110.589) | (3.292.941.320) |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc | (2.274.286.375) | - |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (3.871.558) | (219.741.917) |
| Các khoản khác | 262.896.324 | 463.481.655 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính | 83.004.133 | 4.730.097.928 |
| Chi phí thuế TNDN ước tính | 18.260.909 | 1.040.621.544 |
| Trích thiếu chi phí thuế TNDN trong các kỳ trước | - | 205.336.464 |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ | 18.260.909 | 1.245.958.008 |
| Thuế TNDN (trả trước) phải trả đầu kỳ | (560.711.853) | 6.040.577.903 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (890.537.866) | (6.434.447.563) |
| Thuế TNDN (trả trước) phải trả cuối kỳ | (1.432.988.810) | 852.088.348 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

| | Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | |
|--|--------------------------------------|------------------------------|---|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| | | | VNĐ | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 979.284.708 | 1.479.627.710 | (500.343.002) | - |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 66.577.112 | 83.221.390 | (16.644.278) | 99.865.668 |
| Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | (851.743) | (236.792) | (614.951) | (48.343.222) |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | <u>1.045.010.077</u> | <u>1.562.612.308</u> | | |
| (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | <u>(517.602.231)</u> | <u>51.522.446</u> |

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Giao dịch | VNĐ | |
|--|-----------------------|------------------|---|---|
| | | | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Công ty TNHH Angimex – Kitoku | Công ty liên doanh | Bán gạo | 1.220.100.000 | 23.353.755.000 |
| | | Mua gạo | 189.898.250 | 1.201.300.000 |
| | | Thuê kho | 319.697.100 | 300.257.100 |
| | | Nhận chia cổ tức | 1.070.250.000 | 170.360.000 |
| Công ty Cổ phần Docitrans | Bên liên quan | Vận chuyển hàng | 1.315.866.825 | 4.427.581.010 |
| | | Bán gạo | 17.229.500 | 84.343.400 |
| | | Vay | 5.100.000.000 | - |
| | | Chi phí lãi vay | 86.423.733 | - |
| Cty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang | Công ty liên doanh | Nhận chia cổ tức | 2.543.786.158 | 3.003.129.204 |
| Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang | Bên liên quan | Mua bao bì | 1.920.274.400 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Giao dịch | VNĐ Phải thu (Phải trả) |
|--|---------------|-----------|-------------------------------|
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang | Bên liên quan | Mua hàng | <u>(585.102.815)</u> |
| Vay ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Docitrans | Bên liên quan | Vay | <u>(5.100.000.000)</u> |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Giao dịch | VNĐ Phải thu (Phải trả) |
|--|---------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang | Bên liên quan | Mua hàng | <u>(131.950.676)</u> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Docitrans | Bên liên quan | Ứng trước tiền vận chuyển hàng | <u>167.000.000</u> |

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động ở các huyện thuộc tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| | VNĐ | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Dưới 1 năm | 1.209.325.479 | 1.038.246.575 |
| Từ 1 – 5 năm | <u>1.447.890.411</u> | <u>1.441.972.603</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>2.657.215.890</u> | <u>2.480.219.178</u> |

Các cam kết vốn

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản cam kết 8.900.673.819 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014 là 29.921.830.446 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc và xây dựng nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản phải trả người bán. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/giảm điểm cơ bản | VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|-----------------------|---|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | |
| VNĐ | +220 | (8.734.665.797) |
| VNĐ | -220 | 8.734.665.797 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | |
| VNĐ | +300 | (10.321.987.762) |
| VNĐ | -300 | 10.321.987.762 |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty sử dụng công cụ tài chính phái sinh ví dụ như thực hiện hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ cho giao dịch bán hàng hóa và vay bằng Đô la Mỹ (US\$).

Công ty đã ký các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng. Chi tiết như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Công ty bán (mua) VNĐ</i> | <i>Công ty mua (bán) US\$</i> | <i>Tỷ giá thực hiện</i> | <i>Tỷ giá cuối kỳ</i> | <i>Lãi (lỗ) chưa thực hiện VNĐ</i> |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | (10.948.500.000) | (500.000) | 21.897 | 21.785 | 56.000.000 |
| | (5.495.500.000) | (250.000) | 21.982 | 21.785 | 49.250.000 |
| | (5.505.250.000) | (250.000) | 22.021 | 21.785 | 59.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | (1.966.050.000) | (90.000) | 21.845 | 21.785 | 5.400.000 |
| | (7.987.295.000) | (365.000) | 21.883 | 21.785 | 35.770.000 |
| | (10.946.000.000) | (500.000) | 21.892 | 21.785 | 53.500.000 |
| | (3.265.800.000) | (150.000) | 21.772 | 21.785 | (1.950.000) |
| | (8.732.000.000) | (400.000) | 21.830 | 21.785 | 18.000.000 |
| | (21.738.000.000) | (1.000.000) | 21.738 | 21.785 | (47.000.000) |
| | (4.377.600.000) | (200.000) | 21.888 | 21.785 | 20.600.000 |
| | (21.785.000.000) | (1.000.000) | 21.785 | 21.785 | - |
| (12.910.365.000) | (585.000) | 22.069 | 21.785 | 166.140.000 | |
| Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) | (5.473.000.000) | (250.000) | 21.892 | 21.735 | 39.250.000 |
| | (10.946.000.000) | (500.000) | 21.892 | 21.735 | 78.500.000 |
| | (10.966.000.000) | (500.000) | 21.932 | 21.735 | 98.500.000 |
| | (10.973.000.000) | (500.000) | 21.946 | 21.735 | 105.500.000 |
| | (10.995.500.000) | (500.000) | 21.991 | 21.735 | 128.000.000 |
| Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) | (10.908.500.000) | (500.000) | 21.817 | 21.760 | 28.500.000 |
| TỔNG CỘNG | (175.919.360.000) | (8.040.000) | | | 892.960.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

| | <i>Thay đổi tỷ giá US\$(%)</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
|--|--------------------------------|---|
| | | <i>VNĐ</i> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | |
| | +4 | 400.107.539 |
| | - 4 | (400.107.539) |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | |
| | +1 | (2.301.957.443) |
| | - 1 | 2.301.957.443 |

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

Dưới 1 năm

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

| | |
|--|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 453.724.344.667 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 21.573.596.192 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 106.792.466.930 |
| | <u>582.090.407.789</u> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | |
|--|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 339.965.786.395 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 10.198.810.859 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 5.326.075.701 |
| | <u>355.490.672.955</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

VNĐ

| | <i>Giá trị ghi sổ</i> | | | | <i>Giá trị hợp lý</i> | |
|--|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| | <i>Nguyên giá</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Nguyên giá</i> | <i>Dự phòng</i> | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.000.000.000 | (668.658.135) | 2.150.623.075 | (668.658.135) | 331.341.865 | 1.481.964.940 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 34.565.962.515 | (577.543.550) | 34.625.740.464 | (532.362.250) | 33.988.418.965 | 34.093.378.214 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 70.200.000.000 | - | 20.000.000.000 | - | 70.200.000.000 | 20.000.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 156.576.324.634 | - | 40.188.094.759 | - | 156.576.324.634 | 40.188.094.759 |
| TỔNG CỘNG | 262.342.287.149 | (1.246.201.685) | 96.964.458.298 | (1.201.020.385) | 261.096.085.464 | 95.763.437.913 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 453.724.344.667 | - | 339.965.786.395 | - | 453.724.344.667 | 339.965.786.395 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 21.573.596.192 | - | 10.198.810.859 | - | 21.573.596.192 | 10.198.810.859 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 106.792.466.930 | - | 5.326.075.701 | - | 106.792.466.930 | 5.326.075.701 |
| TỔNG CỘNG | 582.090.407.789 | - | 355.490.672.955 | - | 582.090.407.789 | 355.490.672.955 |

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | <i>Lương thực</i> | <i>Xe gắn máy</i> | <i>Khác</i> | <i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i> |
|---|-------------------|-------------------|-------------|--------------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 756.925.239.892 | 228.329.307.808 | - | 985.254.547.700 |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i> | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 40.052.344.726 | 19.164.486.643 | - | 59.216.831.369 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | (59.100.398.528) |
| Thu nhập tài chính | - | - | - | 8.490.676.965 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | (13.350.860.853) |
| Thu nhập khác | - | - | - | 10.509.127.378 |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | 5.765.376.331 |
| Thuế TNDN hiện hành | - | - | - | (18.260.909) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | (517.602.231) |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | | | 5.229.513.191 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i> | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 437.305.670.866 | 68.839.134.319 | - | 506.144.805.185 |
| Tiền và tương đương tiền của Công ty | - | - | - | 156.576.324.634 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 287.879.478.818 |
| Tổng tài sản | | | | 950.600.608.637 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 483.385.505.124 | 13.070.056.516 | - | 496.455.561.640 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 113.031.232.820 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 609.486.794.460 |

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | <i>Lương thực</i> | <i>Xe gắn máy</i> | <i>Khác</i> | <i>VNĐ Tổng cộng</i> |
|---|-------------------|-------------------|-------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 650.124.052.521 | 207.625.381.564 | 28.110.224 | 857.777.544.309 |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i> | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 38.059.442.675 | 12.049.990.246 | 7.172.418 | 50.116.605.339 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | (47.771.162.493) |
| Thu nhập tài chính | - | - | - | 21.015.352.567 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | (19.967.228.297) |
| Thu nhập khác | - | - | - | 4.385.732.394 |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | 7.779.299.510 |
| Thuế TNDN hiện hành | - | - | - | (1.245.958.008) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | 51.522.446 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | | | 6.584.863.948 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i> | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 451.902.718.432 | 76.644.604.030 | - | 528.547.322.462 |
| Tiền và tương đương tiền của Công ty | - | - | - | 40.188.094.759 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 165.087.350.335 |
| Tổng tài sản | | | | 733.822.767.556 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 354.119.867.864 | 7.519.175.417 | - | 361.639.043.281 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 26.399.443.289 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 388.038.486.570 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ) | 5.229.513.191 | 6.584.863.948 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ | 18.200.000 | 18.200.000 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ) | 287 | 362 |

35. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay.

| | 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) | Phân loại lại | 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại) |
|--|---|---------------|---|
| | | | VNĐ |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | | |
|---------------------------------|----------------|------------------|-----------------|
| Tài sản ngắn hạn khác | 858.144.472 | (858.144.472) | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 903.766.611 | 858.144.472 | 1.761.911.083 |
| Tài sản dài hạn khác | 371.000.000 | (371.000.000) | - |
| Phải thu dài hạn khác | - | 371.000.000 | 371.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 20.000.000.000 | (20.000.000.000) | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 6.725.580.500 | (6.725.580.500) | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 6.725.580.500 | 6.725.580.500 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 18.200.000.000 | (18.200.000.000) | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 93.808.000.000 | 18.200.000.000 | 112.008.000.000 |

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ông Trần Phước Hưng
Người lập

Ông Huỳnh Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015